TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆTNAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 96/2018/KDTM- PT.
Ngày 27/7/2018.
"V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Thành

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Đình Tiến và bà Nguyễn Thị Thúy Hạnh

Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thu Huyền- Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: bà Trần Văn Lừng- Kiểm sát viên.

Trong ngày 27/7/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 58/2018/TLPT-KDTM ngày 09/5/2018 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2018/KDTM- ST ngày 31/01/2018 của Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 247/2018/QĐXX- PT ngày 20/06/2018, giữa:

Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP SGHN**

Trụ sở: số 77 phố THĐ, quận HK, TPHN; Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Văn L, chức vụ- Tổng Giám đốc; Người đại diện theo uỷ quyền: ông Nguyễn Huy T, ông Trần K, bà Nguyễn Quỳnh H, ông Nguyễn Phú C, bà Thiều Thị L (theo Giấy uỷ quyền số 259/TGĐ- UQ ngày 15/9/2017) (ông K, bà H, ông C có mặt tại phiên tòa, bà L, ông T vắng mặt tại phiên tòa).

Bị đơn: **Công ty cổ phần XNKTH1 VN**

Trụ sở: số 46 phố NQ, phường HB, quận HK, TP HN; Người đại diện theo pháp luật: bà Nguyễn Thị Thu H, Chức vụ- Tổng giám đốc; Người đại diện theo uỷ quyền: bà Lê Thị H (theo Giấy uỷ quyền ngày 11/6/2018) (bà H có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2018/KDTM- ST ngày 31/01/2018 của Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm thì vụ án có nội dung như sau:

Theo nguyên đơn trình bày: ngày 23/07/2015, Ngân hàng TMCP SGHN(sau đây gọi tắt là nguyên đơn) chi nhánh Hà Nội và Công ty cổ phần XNK TH1 VN (sau đây gọi tắt là bị đơn) ký Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 300/2014/HĐHM-PN/SHB.110219 ngày 23/07/2014 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng tín dụng số 300) với các nội dung chủ yếu sau:

- Điều 1 quy định về giá trị, thời hạn, mục đích sử dụng hạn mức tín dụng: Giá trị về hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 đồng; Mục đích để phục vụ hoạt động kinh doanh; Thời hạn là 12 tháng (từ ngày 23/07/2014 đến ngày 23/07/2015); Trong thời hạn này, bên vay có thể vay vốn, trả nợ nhiều lần (mỗi lần vay vốn sẽ lập thành một khế ước nhận nợ); Lãi suất vay trong hạn là tùy thuộc thời điểm giải ngân vốn vay và phương án sử dụng vốn cụ thể của bên vay, lãi suất vay được áp dụng theo quy định của bên cho vay tùy từng thời kỳ. Lãi suất vay được quy định cụ thể trên Khế ước nhận nợ được lập cho mỗi lần rút vốn vay theo Hạn mức tín dụng; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn áp dụng tại kỳ tính lãi gần nhất so với thời điểm quá hạn.

Cách tính lãi vay: tiền lãi vay được tính hàng tháng, trên cơ sở một tháng 30 ngày, một năm 360 ngày, theo công thức: số tiền lãi phải trả = dư nợ thực tế x lãi suất vay (%tháng) x số ngày vay thực tế trong tháng chia : 30 ngày.

Chuyển nợ quá hạn: bên cho vay chuyển các khoản nợ gốc/lãi sang nợ quá hạn khi bên vay không thanh toán các khoản nợ gốc/lãi đúng hạn, kỳ hạn (lịch trả nợ gốc, lãi) quy định tại Hợp đồng này hoặc theo đúng thời hạn bên cho vay thông báo theo yêu cầu trả nợ trước hạn; Thời điểm chuyển nợ quá hạn là ngày liền sau ngày đến hạn thanh toán nợ gốc và lãi vay; hoặc ngày đến hạn của kỳ hạn thanh toán nợ gốc và (hoặc) lãi vay; hoặc ngày bên vay phải thanh toán theo thông báo yêu cầu trả nợ trước hạn của bên cho vay mà bên vay không thực hiện thanh toán.

Bên vay phải trả lãi theo lãi suất quá hạn cho các khoản nợ gốc bị chuyển sang nợ quá hạn và trả lãi phạt chậm trả theo lãi suất phạt chậm trả lãi cho các khoản nợ lãi bị chuyển sang nợ lãi quá hạn, kể từ thời điểm bị chuyển nợ quá hạn.

Thứ tự thanh toán khi có nợ quá hạn các khoản bồi thường thiệt hại, các khoản phí, lãi phạt chậm trả lãi, nợ lãi quá hạn, nợ gốc quá hạn, lãi vay trong hạn, nợ gốc trong hạn hoặc thứ tự khác do bên cho vay quyết định trên cơ sở phù hợp với quy định pháp luật. Trường hợp bên cho vay thu nợ từ tiền xử lý tài sản bảo đảm (nếu có), bên cho vay sẽ thực hiện thu theo thứ tự sau: chi phí xử lý

tài sản bảo đảm, nợ gốc, các khoản nợ lãi (trong hạn, quá hạn), lãi phạt chậm trả lãi, tiền phạt, các khoản phí khác và tiền bồi thường thiệt hại (nếu có).

Ngoài ra, trong hợp đồng còn quy định về thu hồi nợ trước hạn; Xử lý trong trường hợp thu hồi nợ trước hạn; Biện pháp bảo đảm cho các khoản cấp tín dụng theo hạn mức; Quyền và nghĩa vụ của bên cho vay, quyền và nghĩa vụ của bên vay, thẩm quyền thực hiện Hợp đồng, chấm dứt, hủy bỏ hợp đồng, thu hồi nợ trước hạn, trao đổi thông tin; tranh chấp, cơ quan giải quyết tranh chấp; các thỏa thuận khác; hiệu lực của Hợp đồng.

Tài sản đảm bảo: ngày 16/11/2015, bị đơn thế chấp cho nguyên đơn quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB947977, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00189/QDD do UBND huyện Cẩm Mỹ cấp cho ông Nguyễn Viết Khả ngày 27/10/2010 và chuyển nhượng cho bị đơn theo hồ sơ số 26353.962971.CN.VS do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai xác nhận ngày 02/02/2015. Hợp đồng đã được công chứng tại Phòng công chứng số 1 tỉnh Đồng Nai và được đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai ngày 16/11/2015.

Sau khi Hợp đồng tín dụng trên có hiệu lực kể từ ngày ký, nguyên đơn đã giải ngân cho bị đơn theo các khế ước nhận nợ sau:

1	Khế ước nhận nợ số 215-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 21/08/2014
2	Khế ước nhận nợ số 216-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 22/08/2014
3	Khế ước nhận nợ số 217-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 22/08/2014
4	Khế ước nhận nợ số 218-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 26/08/2014
5	Khế ước nhận nợ số 219-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 27/08/2014
6	Khế ước nhận nợ số 220-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 28/08/2014
7	Khế ước nhận nợ số 221-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 29/08/2014
8	Khế ước nhận nợ số 223-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 04/09/2014
9	Khế ước nhận nợ số 224-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 05/09/2014
10	Khế ước nhận nợ số 225-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 05/09/2014
11	Khế ước nhận nợ số 226-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 08/09/2014
12	Khế ước nhận nợ số 227-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 08/09/2014
13	Khế ước nhận nợ số 228-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 10/09/2014
14	Khế ước nhận nợ số 229-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 10/09/2014
15	Khế ước nhận nợ số 230-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 10/09/2014
16	Khế ước nhận nợ số 231-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 10/09/2014
17	Khế ước nhận nợ số 232-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 15/09/2014
18	Khế ước nhận nợ số 233-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 15/09/2014

19	Khế ước nhận nợ số 234-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 15/09/2014
20	Khế ước nhận nợ số 235-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 17/09/2014
21	Khế ước nhận nợ số 236-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 17/09/2014
22	Khế ước nhận nợ số 239-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 18/09/2014
23	Khế ước nhận nợ số 240-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 19/09/2014
24	Khế ước nhận nợ số 241-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 19/09/2014
25	Khế ước nhận nợ số 242-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 24/09/2014
26	Khế ước nhận nợ số 244-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 25/09/2014
27	Khế ước nhận nợ số 245-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 26/09/2014
28	Khế ước nhận nợ số 246-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 26/09/2014
29	Khế ước nhận nợ số 247-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 26/09/2014
30	Khế ước nhận nợ số 251-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 01/10/2014
31	Khế ước nhận nợ số 251.1-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 01/10/2014
32	Khế ước nhận nợ số 252-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 06/10/2014
33	Khế ước nhận nợ số 255-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 16/10/2014
34	Khế ước nhận nợ số 256-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 16/10/2014
35	Khế ước nhận nợ số 257-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 16/10/2014
36	Khế ước nhận nợ số 263-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 24/10/2014
37	Khế ước nhận nợ số 264-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 29/10/2014
38	Khế ước nhận nợ số 265-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 31/10/2014
39	Khế ước nhận nợ số 267-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 04/11/2014
40	Khế ước nhận nợ số 268-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 07/11/2014
41	Khế ước nhận nợ số 269-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 10/11/2014
42	Khế ước nhận nợ số 271-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 20/11/2014
43	Khế ước nhận nợ số 272-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 24/11/2014
44	Khế ước nhận nợ số 273-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 25/11/2014
45	Khế ước nhận nợ số 274-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 28/11/2014
46	Khế ước nhận nợ số 275-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 08/12/2014
47	Khế ước nhận nợ số 276-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 09/12/2014
48	Khế ước nhận nợ số 278-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 12/12/2014
49	Khế ước nhận nợ số 280-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 24/12/2014
50	Khế ước nhận nợ số 281-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 25/12/2014
51	Khế ước nhận nợ số 284-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 06/01/2015
52	Khế ước nhận nợ số 285-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 06/01/2015
53	Khế ước nhận nợ số 286-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 06/01/2015
54	Khế ước nhận nợ số 287-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 06/01/2015
55	Khế ước nhận nợ số 288-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 07/01/2015
56	Khế ước nhận nợ số 289-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 09/01/2015

57	Khế ước nhận nợ số 291-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 13/01/2015
58	Khế ước nhận nợ số 292-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 15/01/2015
59	Khế ước nhận nợ số 293-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 16/01/2015
60	Khế ước nhận nợ số 294-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 16/01/2015
61	Khế ước nhận nợ số 297-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 22/01/2015
62	Khế ước nhận nợ số 298-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 22/01/2015
63	Khế ước nhận nợ số 299-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 23/01/2015
64	Khế ước nhận nợ số 300-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 23/01/2015
65	Khế ước nhận nợ số 302-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 23/01/2015
66	Khế ước nhận nợ số 305-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 29/01/2015
67	Khế ước nhận nợ số 306-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 29/01/2015
68	Khế ước nhận nợ số 307-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 02/02/2015
69	Khế ước nhận nợ số 309-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 06/02/2015
70	Khế ước nhận nợ số 310-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 09/02/2015
71	Khế ước nhận nợ số 311-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 10/02/2015
72	Khế ước nhận nợ số 312-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 13/02/2015
73	Khế ước nhận nợ số 313-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 14/02/2015
74	Khế ước nhận nợ số 314-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 27/03/2015
75	Khế ước nhận nợ số 314.1-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 03/04/2015
76	Khế ước nhận nợ số 315-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 06/04/2015
77	Khế ước nhận nợ số 316-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 07/04/2015
78	Khế ước nhận nợ số 319-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 27/04/2015
79	Khế ước nhận nợ số 320-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 27/04/2015
80	Khế ước nhận nợ số 321-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 04/05/2015
81	Khế ước nhận nợ số 322-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 05/05/2015
82	Khế ước nhận nợ số 323-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 05/05/2015
83	Khế ước nhận nợ số 324-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 07/05/2015
84	Khế ước nhận nợ số 325-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 08/05/2015
85	Khế ước nhận nợ số 326-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 08/05/2015
86	Khế ước nhận nợ số 327-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 08/05/2015
87	Khế ước nhận nợ số 329-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 15/05/2015
88	Khế ước nhận nợ số 330-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 19/05/2015
89	Khế ước nhận nợ số 331-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 20/05/2015
90	Khế ước nhận nợ số 332-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 25/05/2015
91	Khế ước nhận nợ số 333-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 28/05/2015
92	Khế ước nhận nợ số 334-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 29/05/2015
93	Khế ước nhận nợ số 335-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 01/06/2015
94	Khế ước nhận nợ số 336-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 02/06/2015

95	Khế ước nhận nợ số 337-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 03/06/2015
96	Khế ước nhận nợ số 338-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 04/06/2015
97	Khế ước nhận nợ số 339-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 08/06/2015
98	Khế ước nhận nợ số 340-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 10/06/2015
99	Khế ước nhận nợ số 341-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 10/06/2015
100	Khế ước nhận nợ số 342-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 15/06/2015
101	Khế ước nhận nợ số 343-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 17/06/2015
102	Khế ước nhận nợ số 344-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 18/06/2015
103	Khế ước nhận nợ số 345-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 23/06/2015
104	Khế ước nhận nợ số 346-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 24/06/2015
105	Khế ước nhận nợ số 347-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 25/06/2015
106	Khế ước nhận nợ số 348-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 29/06/2015
107	Khế ước nhận nợ số 349-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 30/06/2015
108	Khế ước nhận nợ số 350-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 02/07/2015
109	Khế ước nhận nợ số 351-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 03/07/2015
110	Khế ước nhận nợ số 352-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 07/07/2015
111	Khế ước nhận nợ số 353-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 08/07/2015
112	Khế ước nhận nợ số 355-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 13/07/2015
113	Khế ước nhận nợ số 356-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 16/07/2015
114	Khế ước nhận nợ số 357-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 16/07/2015
115	Khế ước nhận nợ số 358-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 17/07/2015
116	Khế ước nhận nợ số 359-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 21/07/2015
117	Khế ước nhận nợ số 364-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 06/08/2015
118	Khế ước nhận nợ số 365-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 06/08/2015
119	Khế ước nhận nợ số 366-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 10/08/2015
120	Khế ước nhận nợ số 367-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 12/08/2015
121	Khế ước nhận nợ số 368-300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 ngày 17/08/2015

Trên cơ sở Hợp đồng tín dụng số 300 giữa nguyên đơn và bị đơn, từng khế ước nhận nợ có quy định riêng về số tiền ngoại tệ được vay, lãi suất và thời hạn trả nợ.

Tổng số tiền nguyên đơn đã giải ngân cho bị đơn là 15,624,063.00 USD và 6.019.742.334 đồng tương đương 361.779.656.844 đồng.

Quá trình thực hiện các khế ước nhận nợ, bị đơn đã thanh toán được 74 khế ước, sau đó đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi của các khế ước còn nợ, nguyên đơn đã nhiều lần đôn đốc, nhắc nhở và tạo điều kiện cho bị đơn thanh toán nợ, tuy nhiên kể từ ngày 05/9/2015 nguyên đơn chuyển toàn bộ số nợ chưa trả sang nợ quá hạn cho đến ngày 11/9/2017, bị đơn mới chỉ thanh toán thêm được cho nguyên đơn 884.667.882 đồng và 6,028.70 USD. Số tiền này nguyên đơn đã

thanh toán vào số nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn của các khế ước bị quá hạn, sau đó mới thanh toán vào nợ gốc.

Do đã tạo điều kiện nhiều lần bị đơn không trả được nợ nên nguyên đơn đã khởi kiện bị đơn ra Tòa án theo Điều 11 Hợp đồng tín dụng và Điều 10 Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất được ký kết giữa hai bên.

Cho đến ngày 11/9/2017, các khế ước mà bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn, gồm các khế ước và số nợ như sau:

STT	KHẾ ƯỚC NHẬN NỢ	NGÀY KHẾ ƯỚC (NGÀY GIẢI NGÂN)	NGÀY QUÁ HẠN	SỐ TIỀN GIẢI NGÂN (USD)	Lãi suất trong hạn (%)	Lãi suất quá hạn (%)	TỔNG SỐ TIỀN CÒN PHẢI TRẢ (USD)			
							Tiền nợ gốc	Tiền nợ lãi trong hạn	Tiền nợ lãi quá hạn	Tổng số tiền còn phải trả
1	323/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	05/05/2015	05/09/2015	59,961.04	4.7	7.05	54,992.03	-	7,080.73	62,072.76
2	315/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	06/04/2015	07/09/2015	172,921.98	5.5	8.25	172,921.98	-	26,723.83	199,645.81
3	316/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	07/04/2015	07/09/2015	119,203.53	4.7	7.05	119,203.53	-	15,738.94	134,942.47
4	339/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	08/06/2015	08/09/2015	268,244.62	4.7	7.05	268,244.62	-	35,370.20	303,614.82
5	342/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	15/06/2015	15/09/2015	54,102.29	5.5	8.25	54,102.29	-	8,262.23	62,364.52
6	330/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	19/05/2015	19/09/2015	200,991.74	4.7	7.05	200,991.74	-	26,069.44	227,061.18
7	332/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	25/05/2015	25/09/2015	37,131.20	4.7	7.05	37,131.20	-	5,188.34	42,319.54
8	320/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	27/04/2015	28/09/2015	18,681.48	4.7	8.25	18,681.48	-	3,050.22	21,731.70
9	314.1/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	03/04/2015	03/10/2015	70,964.75	5.2	7.80	70,964.75	-	10,873.66	81,838.41
10	321/300/2014/HDHM-PN/SHB.11021	04/05/2015	05/10/2015	64,270.98	5.5	8.25	64,270.98	402.62	10,414.11	75,087.71

	9									
11	322/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	05/05/2015	05/10/2015	174,692.96	5.5	8.25	174,692.96	-	25,845.73	200,538.69
12	324/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	07/05/2015	07/10/2015	215,820.00	5.5	8.25	215,820.00	395.64	34,869.30	251,084.94
13	326/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	08/05/2015	08/10/2015	6,021.00	5.5	8.25	6,021.00	11.96	971.52	7,004.48
14	327/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	08/05/2015	08/10/2015	31,443.02	5.5	8.25	31,443.02	62.40	5,075.84	36,581.26
15	325/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	08/05/2015	08/10/2015	291,396.85	4.7	7.05	191,396.85	494.52	27,443.78	219,335.15
16	329/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	15/05/2015	15/10/2015	35,190.00	5.5	8.25	35,190.00	107.60	5,617.82	40,915.42
17	331/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	20/05/2015	20/10/2015	57,893.40	5.5	8.25	57,893.40	221.00	9,182.84	67,297.24
18	319/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	27/04/2015	27/10/2015	697,286.01	4.7	7.05	597,286.01	2,912.96	80,535.63	680,734.60
19	335/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	01/06/2015	01/11/2015	73,966.94	4.7	7.05	73,966.94	357.42	9,853.20	84,177.56
20	336/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	02/06/2015	02/11/2015	121,222.17	4.7	7.05	121,222.17	601.54	16,119.46	137,943.17
21	350/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	02/07/2015	02/11/2015	189,299.65	4.7	7.05	189,299.65	172.97	25,170.53	214,643.15
22	338/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	04/06/2015	04/11/2015	154,616.44	4.7	7.05	154,616.44	-	19,267.97	173,884.41
23	340/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	10/06/2015	10/11/2015	69,917.36	4.7	7.05	69,917.36	136.95	9,185.99	79,240.30

24	341/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	10/06/2015	10/11/2015	16,688.66	4.7	7.05	16,688.66	32.70	2,194.17	18,915.53
25	357/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	16/07/2015	16/11/2015	91,523.52	5.5	8.25	91,523.52	293.58	13,945.05	105,762.15
26	343/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	17/06/2015	17/11/2015	179,100.00	5.5	8.25	179,100.00	601.92	27,250.56	206,952.48
27	344/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	18/06/2015	18/11/2015	204,120.00	5.5	8.25	204,120.00	717.37	31,015.14	235,852.51
28	359/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	21/07/2015	21/11/2015	60,641.10	5.5	8.25	60,641.10	240.76	9,174.00	70,055.86
29	345/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	23/06/2015	23/11/2015	119,542.50	5.5	8.25	119,542.50	511.28	18,029.20	138,082.98
30	346/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	24/06/2015	24/11/2015	110,831.40	4.7	7.05	110,831.40	419.63	14,256.90	125,507.93
31	347/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	25/06/2015	25/11/2015	46,881.00	5.5	8.25	46,881.00	214.80	7,045.44	54,141.24
32	333/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	28/05/2015	28/11/2015	44,486.87	4.7	7.05	44,486.87	191.73	5,687.63	50,366.23
33	334/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	29/05/2015	30/11/2015	50,061.97	4.7	7.05	50,061.97	228.90	6,379.80	56,670.67
34	348/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	29/06/2015	30/11/2015	196,649.06	4.7	7.05	196,649.06	898.45	25,070.01	222,617.52
35	349/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	30/06/2015	30/11/2015	186,733.99	4.7	7.05	186,733.99	853.30	23,807.07	211,394.36
36	337/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	03/06/2015	03/12/2015	156,952.72	4.7	7.05	156,952.72	778.62	19,919.52	177,650.86
37	351/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	03/07/2015	03/12/2015	78,530.42	4.7	7.05	78,530.42	389.50	9,966.24	88,886.16

38	364/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	06/08/2015	07/12/2015	153,099.72	5.5	8.25	153,099.72	982.38	22,597.96	176,680.06
39	365/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	06/08/2015	07/12/2015	191,856.60	5.5	8.25	191,856.60	1,231.02	28,316.68	221,404.30
40	352/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	07/07/2015	07/12/2015	144,661.30	4.7	7.05	144,661.30	793.38	18,244.52	163,699.20
41	353/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	08/07/2015	08/12/2015	282,013.20	5.5	8.25	282,013.20	1,852.87	41,557.09	325,423.16
42	355/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	13/07/2015	14/12/2015	17,338.50	5.5	8.25	17,338.50	129.85	2,528.89	19,997.24
43	356/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	16/07/2015	16/12/2015	59,931.11	4.7	7.05	59,931.11	398.82	7,454.90	67,784.83
44	358/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	17/07/2015	17/12/2015	180,672.00	5.5	8.25	180,672.00	1,435.20	26,247.60	208,354.80
45	368/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	17/08/2015	17/12/2015	73,791.00	5.5	8.25	73,791.00	586.04	10,720.94	85,097.98
46	366/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	10/08/2015	11/01/2016	103,950.00	5.5	8.25	103,950.00	1,222.76	14,506.38	119,679.14
47	367/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219	12/08/2015	12/01/2016	36,000.00	5.5	8.25	36,000.00	429.00	5,016.00	41,445.00
TỔNG CỘNG				**5,971,296.05**			**5,766,327.04**	**21,311.44**	**808,843.00**	**6,596,481.48**

Nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết cụ thể:

1. Buộc bị đơn trả cho nguyên đơn nợ gốc, nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn của 47 khế ước nhận nợ nêu trên tính đến ngày 11/9/2017, bao gồm: nợ gốc 5,766,327.04 USD tương đương 131.270.435.066 đồng; Lãi chậm trả 21,311.44 USD tương đương 485.154.932 đồng; Lãi quá hạn: 808,843.00 USD tương đương 18.413.310.895 đồng. Tổng cộng là 6,596,481.48 USD tương đương 150.168.900.892 đồng.

2. Trong trường hợp bị đơn không trả được nợ thì nguyên đơn có quyền đề nghị Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế để thu hồi nợ.

Kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong thì bị đơn còn phải tiếp tục thanh toán lãi suất nợ quá hạn theo mức lãi suất được quy định trong Hợp đồng tín dụng trên số dư nợ gốc chậm trả.

Về số tiền 884.667.882 đồng và 6,028.70 USD mà bị đơn trả nợ sau khi các khế ước nhận nợ bị quá hạn từ ngày 05/9/2015 thì phải được trừ vào nợ gốc các khế ước chưa thanh toán, chứ không phải theo cách tính của nguyên đơn là trừ vào lãi trong hạn và lãi quá hạn nên bị đơn không chấp nhận số liệu về nợ gốc mà nguyên đơn đã tính toán, về vấn đề này nguyên đơn có quan điểm không chấp nhận quan điểm của bị đơn vì theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng kể từ ngày quá hạn thì số tiền thanh toán được ưu tiên thanh toán cho nợ lãi trong hạn và quá hạn trước, sau đó mới thanh toán tiền nợ gốc.

Về quan điểm bị đơn cho rằng số tiền 4,912.13 USD, bị đơn thanh toán cho nguyên đơn vào ngày 12/8/2015, bị đơn cho rằng nguyên đơn trừ vào tiền nợ gốc của khế ước nhận nợ số 313/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 chỉ có 3,350.33 USD, đáng nhẽ phải trừ tất cả số tiền 4,912.13 USD vào gốc, nguyên đơn không chấp nhận quan điểm này vì khế ước này có thời hạn cho vay từ ngày 14/02/2015 đến ngày 14/8/2015 chưa quá hạn; ngày 12/8/2015 bị đơn thanh toán cho nguyên đơn nên nguyên đơn thu nợ theo thứ tự ưu tiên thu lãi trong hạn trước 1,561.80 USD rồi mới thu số tiền còn lại vào gốc 3,350.33 USD.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn có ý kiến trình bày như sau:

Bị đơn xác nhận giữa bị đơn và nguyên đơn có ký Hợp đồng tín dụng số 300 và sau khi Hợp đồng tín dụng có hiệu lực, hai bên có ký 121 khế ước nhận nợ. Mục đích bị đơn vay vốn của nguyên đơn để phục vụ hoạt động kinh doanh. Sau khi ký Hợp đồng tín dụng, bị đơn đã nhận đủ số tiền nguyên đơn giải ngân qua từng khế ước nhận nợ.

Để thực hiện đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ, bị đơn đã thế chấp cho nguyên đơn quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB947977 tại ấp Tân Mỹ, xã Xuân Bảo, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai đúng như nguyên đơn đã trình bày.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã trả nợ được 74 khế ước, còn 47 khế ước chưa trả được nợ gốc, nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn do việc kinh doanh của bị đơn gặp nhiều khó khăn. Bị đơn thừa nhận danh sách 47 khế ước chưa trả đươc nợ mà nguyên đơn cung cấp cho đến ngày 11/9/2017 là đúng. Tuy nhiên, bị đơn không thừa nhận số liệu về nợ gốc, nợ lãi trong hạn và nợ lãi quá hạn tính đến ngày 11/9/2017 mà nguyên đơn tính, vì bị đơn cho rằng ngày quá hạn các khế ước nhận nợ phải là ngày 15/8/2015 (là ngày quá hạn của khế ước số 313

ngày 14/02/2015), sau ngày quá hạn này, bị đơn đã trả được thêm cho nguyên đơn 884.667.882 đồng và 6,028.70 USD, căn cứ theo mục d khoản 2 Điều 3 Quyết định số 652/2001/QĐ-NHNN ngày 17/5/2001 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước về việc ban hành quy định phương pháp tính và hạch toán thu, trả lãi của các tổ chức tín dụng trên có quy định là trong trường hợp khách hàng vay còn số dư nợ quá hạn thì các tổ chức tín dụng sẽ thu gốc trước và tận thu lãi khi khách hàng có tiền. Trên thực tế nguyên đơn đã trừ số tiền này vào nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn trước, sau đó mới trừ vào gốc là không đảm bảo quyền lợi cho bị đơn.

Theo cách tính số tiền đã trả được trừ vào nợ gốc trước (sau ngày quá hạn) thì số nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn của bị đơn là nợ gốc 5,679,739.07 USD, nợ lãi trong hạn 86,039. 45 USD, nợ lãi quá hạn 816,458.47 USD. Tổng cộng 6,582,263.99 USD.

Ngoài ra, sau khi rà soát số liệu bị đơn nhận thấy ngày 12/8/2015 nguyên đơn đã trừ số tiền 4,912.13 USD vào khế ước nhận nợ số 313/300/2014/HDHM-PN/SHB.110219 chỉ có 3,350.33 USD, đáng nhẽ phải trừ tất cả số tiền 4,912.13 USD vào gốc mới đúng nên đề nguyên đơn rà soát lại số liệu còn nợ của bị đơn.

Bị đơn có quan điểm là chỉ chấp nhận trả nợ tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn các khế ước còn thiếu theo số liệu do bị đơn tính toán như trên. Về xử lý tài sản đảm bảo, thì nếu bị đơn không trả được nợ thì đề nghị Tòa án giải quyết tài sản đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn sau khi xem xét chứng cứ là bảng tính nợ gốc, lãi vay; bảng tổng hợp gốc lãi do bị đơn xuất trình tại phiên tòa có quan điểm:

Đối với số tiền 884.667.882 đồng và 6,028.70 USD phải được trừ vào nợ gốc của các khế ước quá hạn trước, sau đó mới được trừ vào nợ lãi trong hạn và quá hạn, nếu theo cách tính này thì có 02 khế ước số 313 ngày 14/02/2015 và số 314 ngày 27/8/2015 chưa trả được nợ lãi trong hạn và quá hạn, nên số khế ước quá hạn mà bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn là 49 khế ước.

Chấp nhận số liệu nợ gốc, nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn tính đến ngày 25/01/2018 theo bảng tính nợ gốc, lãi vay và bảng tổng hợp gốc lãi của 49 khế ước mà bị đơn nộp tại phiên tòa.

Như vậy, yêu cầu bị đơn phải trả một lần cho nguyên đơn tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn tính đến ngày 25/01/2018 bao gồm nợ gốc 5,679,739.07 USD, nợ lãi trong hạn 87,601.25 USD, nợ lãi quá hạn 979,444.95 USD. Tổng cộng 6,746,785.27 USD. Bị đơn phải tiếp tục chịu lãi suất quá hạn trên số tiền nợ gốc chưa trả của từng khế ước nhận nợ. Nếu bị đơn không trả được nợ thì nguyên đơn được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mại tài sản thế chấp.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn nộp chứng cứ là bảng tính nợ gốc, lãi vay; bảng tổng hợp gốc lãi của 49 khế ước mà bị đơn còn phải nợ, tính đến ngày 25/01/2018 có nội dung như sau:

Tổng số tiền bị đơn còn phải trả nguyên đơn bao gồm: nợ gốc 5,679,739.07 USD, lãi trong hạn 87,601.25 USD, lãi quá hạn 979,444.95 USD. Tổng cộng 6,746,785.27 USD. Ngoài ra, bị đơn có quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Bị đơn thừa nhận còn nợ gốc, lãi trong hạn và lãi quá hạn của các khế ước (49 khế ước) nhận nợ theo Hợp đồng tín dụng số 300 giữa nguyên đơn và bị đơn theo bảng tính số liệu nợ gốc, lãi vay; bảng tổng hợp gốc lãi mà bị đơn đã nộp cho Hội đồng xét xử tại phiên tòa và chỉ chấp nhận số nợ theo số liệu trên.

Đề nghị Tòa án chấp nhận cách tính số liệu: trừ số tiền 884.667.882 đồng và 6,028.70 USD bị đơn đã trả được thêm cho nguyên đơn sau ngày các khế ước bị quá hạn (ngày 15/8/2015) vào nợ gốc theo quy định tại mục d khoản 2 Điều 3 Quyết định số 652/2001/QĐ-NHNN ngày 17/5/2001 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước để đảm bảo quyền lợi cho bị đơn. Bị đơn đề nghị nguyên đơn tạo điều kiện cho bị đơn được trả dần số nợ còn thiếu. Bị đơn sẽ tiếp tục chịu lãi suất quá hạn trên số tiền nợ gốc chưa trả của từng khế ước nhận nợ. Nếu bị đơn không trả được nợ thì đề nghi xử lý tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2018/KDTM- ST ngày 31/01/2018 của Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tranh chấp Hợp đồng tín dụng số 300 đối với bị đơn.

2. Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn theo từng khế ước nhận nợ thuộc Hợp đồng tín dụng số 300 bao gồm: nợ gốc 5,679,739.07 USD, nợ lãi trong hạn 87,601.25 USD, nợ lãi quá hạn 979,444.95 USD. Tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi là 6,746,785.27 USD. Quy đổi ra tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá quy đổi ngày 25/01/2018 là 22.740 đồng/USD là 153.421.897.039 đồng.

3. Bị đơn tiếp tục phải chịu khoản tiền lãi quá hạn trên số nợ gốc chưa trả của từng khế ước kể từ sau ngày 25/01/2018 cho đến khi trả được hết số nợ gốc theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong từng khế ước.

4. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, bị đơn không trả được nợ hoặc trả không đủ số tiền trên thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ là Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 30, tờ bản đồ số 3, ấp Tân Mỹ, xã XB, huyện CM, tỉnh ĐN theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 947977, số vào sổ cấp GCN CH00189/QDD do UBND huyện CM, tỉnh ĐN cấp ngày 27/10/2010 cho ông Nguyễn Viết K và chuyển nhượng cho bị đơn theo

hồ sơ số 26353.962971.CN.VS do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh ĐN xác nhận ngày 02/02/2015.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo, quyền thi hành án của các bên đương sự.

Không đồng ý với Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm nêu trên, bị đơn đã làm đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm, về việc tuyên số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn quy đổi từ USD sang tiền đồng tại thời điểm xét xử sơ thẩm là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: trong Hợp đồng tín dụng số 300 ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn tại điểm 2.4.1.2 Điều 2 Hợp đồng đúng như bị đơn đã trình bày, hai bên đã thỏa thuận việc quy đổi tỷ giá sẽ được thực hiện vào thời điểm bị đơn trả nợ cho nguyên đơn. Nên nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Ngoài ra, tại cấp sơ thẩm nguyên đơn chỉ cung cấp cho Tòa án bảng tính lãi tính đến ngày 25/01/2018 mà ngày xét xử sơ thẩm là ngày 31/01/2018, tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay nguyên đơn đồng ý chỉ yêu cầu bị đơn tiếp tục chịu lãi trên số tiền gốc còn nợ từ ngày 01/02/2018 là có lợi cho bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và cho rằng Bản án sơ thẩm chưa xem xét đầy đủ các thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn tại Hợp đồng tín dụng số 300 và buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 6,746,785.27 USD và quy đổi ra tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá quy đổi ngày 25/01/2018 là 153.421.897.039 đồng là chưa chính xác, vì số tiền này khi nào bị đơn trả nợ thì mới được quy đổi (điều này được thỏa thuận tại điểm 2.4.1.2 Điều 2 Hợp đồng tín dụng số 300). Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử sửa lại Bản án sơ thẩm với nội dung quy đổi số tiền nợ từ USD sang Việt Nam đồng theo tỷ giá ngày 25/1/2018.

Bị đơn đồng ý với ngày tiếp tục tính lãi sau phiên tòa sơ thẩm của nguyên đơn tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: bị đơn kháng cáo trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo của bị đơn là hợp lệ.

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án từ thủ tục thụ lý vụ án, thời hạn chuẩn bị xét xử và tiến hành phiên tòa. Thư ký đã làm đầy đủ nhiệm vụ và phổ biến nội quy phiên tòa. Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, các đương sự đã thực hiện

đúng các quy định của pháp luật, đã được tranh luận và trình bày căn cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Về nội dung kháng cáo của bị đơn: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn tại tại điểm 2.4.1.2 Điều 2 Hợp đồng tín dụng số 300 để xem xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn theo hướng chấp nhận kháng cáo của bị đơn về cách tính quy đổi từ tiền USD sang tiền Việt Nam đồng.

Nhất trí tính lại thời gian tiếp tục chịu lãi kể từ ngày kế tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm theo ý kiến của nguyên đơn tại phiên tòa hôm nay.

Bị đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: bị đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định và đã nộp tiền án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Do vậy, kháng cáo của bị đơn là hợp lệ.

Về nội dung kháng cáo của bị đơn:

Bị đơn kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn tại điểm 2.4.1.2 Điều 2 Hợp đồng tín dụng số 300 để xem xét bỏ quy đổi khoản tiền nợ gốc, lãi bằng tiền USD sang tiền Việt Nam đồng trong phần Quyết định của Bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy bị đơn vay nguyên đơn bằng tiền USD, theo Hợp đồng tín dụng thì bị đơn có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn bằng tiền USD, nếu bị đơn không có tiền USD để trả cho nguyên đơn, thì khi đó mới quy đổi ra tiền Việt Nam đồng và tỷ giá sẽ được tính vào ngày bị đơn trả tiền cho nguyên đơn. Việc Bản án sơ thẩm quy đổi từ tiền USD sang Việt Nam đồng chỉ có ý nghĩa trong việc tính án phí mà bị đơn phải chịu. Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm tính quy đổi tiền USD sang tiền Việt Nam đồng ngay trong phần Quyết định dễ gây hiểu nhầm là bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn toàn bộ khoản nợ bằng tiền Việt Nam đồng. Do đó, cần sửa lại phần Quyết định của Bản án sơ thẩm như bị đơn kháng cáo.

Xác định số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn (hai bên đã thống nhất số liệu) bao gồm nợ gốc 5,679,739.07 USD, nợ lãi trong hạn 87,601.25 USD, nợ lãi quá hạn 979,444.95 USD. Tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi là 6,746,785.27 USD. Quy đổi ra tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá quy đổi ngày 25/01/2018 là 22.740 đồng/USD là 153.421.897.039 đồng.

Về thời gian tiếp tục tính lãi, tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn đồng ý tính lãi từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm trên số tiền nợ gốc (từ ngày

01/02/2018), thay cho ngày 25/01/2018 trong Bản án sơ thẩm đây là sự tự nguyện của nguyên đơn và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do Bản án sơ thẩm bị sửa nên bị đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Các điều 293, 294, 308 và 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các điều 355 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Pháp lệnh ngoại hối năm 2005 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ngoại hối năm 2013;

- Nghị quyết số 326/2016/UBNVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2018/KDTM- ST ngày 31/01/2018 của Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP SGHN về tranh chấp Hợp đồng tín dụng số 300/2014/HĐHM-PN/SHB.110219 ngày 23/07/2014 đối với Công ty cổ phần XNK TH1 VN.

3. Buộc Công ty cổ phần XNK TH1 VN trả cho Ngân hàng TMCP SGHN tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn theo từng khế ước nhận nợ thuộc Hợp đồng tín dụng số 300/2014/HĐHM-PN/SHB.110219 ngày 23/07/2014 tính đến ngày 25/01/2018, bao gồm nợ gốc 5,679,739.07 USD (năm triệu sáu trăm bảy mươi chín nghìn bảy trăm ba mươi chín Đô la Mỹ và không phảy bảy cent), nợ lãi trong hạn 87,601.25 USD (tám mươi bảy nghìn sáu trăm linh một Đô la Mỹ và hai mươi lăm cent), nợ lãi quá hạn 979,444.95 USD (chín trăm bảy mươi chín nghìn bốn trăm bốn mươi bốn Đô la Mỹ và chín mươi lăm cent). Tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi là 6,746,785.27 USD (sáu triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn bảy trăm tám mươi lăm Đô la Mỹ và hai mươi bảy cent).

4. Bị đơn tiếp tục phải chịu khoản tiền lãi quá hạn trên số nợ gốc chưa trả của từng khế ước kể từ ngày 01/02/2018 cho đến khi trả được hết số nợ gốc theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong từng khế ước.

5. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, bị đơn không trả được nợ hoặc trả không đủ số tiền trên thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ là Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 30, tờ bản đồ số 3 ấp Tân Mỹ, xã XB, huyện CM, tỉnh ĐN theo Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 947977, số vào sổ cấp GCN CH00189/QDD do UBND huyện CM, tỉnh ĐN cấp ngày 27/10/2010 cho ông Nguyễn Viết K và chuyển nhượng cho bị đơn theo hồ sơ số 26353.962971.CN.VS do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh ĐN xác nhận ngày 02/02/2015.

6. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty cổ phần XNK TH 1 VN phải chịu 242.537.445 (hai trăm bốn mươi hai triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn bốn trăm bốn mươi năm) đồng; Ngân hàng TMCP SGHN được trả lại 62.500.000 (sáu mươi hai triệu năm trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AB/2014/01498 ngày 03/10/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Hoàn Kiếm.

Trả lại cho Công ty cổ phần XNK TH1 VN số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm 2.000.000 (hai triệu) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002139 ngày 13/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận Hoàn Kiếm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm xử công khai và có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP Hà Nội;
- TAND quận Hoàn Kiếm;
- Chi cục THA dân sự quận Hoàn Kiếm;
- Lưu HS, VP, HCTP, TKT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Ngọc Thành